

Số: 237 /CNPĐ-TM

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026

V/v cung cấp báo giá gói thầu TB2026-SCĐK-002 “Mua sắm vật tư dự phòng rủi ro, thay thế phục vụ BDSC định kỳ các hệ thống phụ trợ của Turbine-máy phát cho các tổ máy năm 2026- NMNĐ Thái Bình 2”

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí (Chi nhánh) đang triển khai lập dự toán cho gói thầu TB2026-SCĐK-002 “Mua sắm vật tư dự phòng rủi ro, thay thế phục vụ BDSC định kỳ các hệ thống phụ trợ của Turbine-máy phát cho các tổ máy năm 2026- NMNĐ Thái Bình 2”.

Để phục vụ công tác xây dựng dự toán phản ánh đúng thực tế thị trường và làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu công khai, minh bạch, giá cạnh tranh, Chi nhánh kính mời các đơn vị có uy tín, năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực của gói thầu trên quan tâm, xem xét và cung cấp báo giá với nội dung như sau:

- Phạm vi công việc:

✓ Danh mục hàng hóa vật tư cần mua sắm như *Phụ lục phạm vi công việc đính kèm*.

✓ Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, bảo hành theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất. Hàng hóa có đầy đủ CO (nếu là hàng nhập khẩu) và CQ.

- Tiến độ cung cấp: Thời điểm sử dụng 01/06/2026.

- Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.

- Thời gian gửi báo giá: Không muộn hơn 14h00' ngày 09/02/2026.

- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, Tỉnh Hưng Yên.

- Báo giá được ký tên, đóng dấu bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Quý công ty như *Phụ lục biểu chào giá đính kèm*.

- Phương thức gửi báo giá: Gửi trực tiếp qua bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua Email:

✓ Đơn vị nhận báo giá: Chi nhánh Phát điện Dầu khí.

✓ Email nhận báo giá: nhanbaogia.hn@pvpgb.vn; hanhhlh@pvpgb.vn.

✓ Địa chỉ: Tầng 18 Tòa nhà PetroVietNam, số 18 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Hà Nội.



✓ Thông tin liên hệ nhận báo giá: Mọi thông tin cần trao đổi, làm rõ xin liên hệ Bà Lương Hồng Hạnh – Phòng Thương mại, Tel: 0915.977.820. Email: hanhnh@pvpgb.vn

✓ Công văn này thay thế cho công văn mời chào giá số 210/CNPĐ-TM ngày 23/01/2026.

Chi nhánh cảm ơn sự hợp tác và rất mong nhận được báo giá của Quý công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc CNPĐ (để b/c);
- PGĐ H.Q.Thắng (e-copy);
- Phòng KTATMT, KTKH (để p/h);
- NMD Thái Bình 2 (để p/h);
- Lưu: VT, TM (L.H.H).

Đính kèm:

- Phụ lục: Phạm vi công việc.



**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thành Nam



PHỤ LỤC PHẠM VI CÔNG VIỆC

(Đính kèm Công văn số 237/CNPĐ-TM ngày 27 /01/2026)



TB2026-SCDK-002 : Mua sắm vật tư dự phòng rủi ro, thay thế phục vụ bảo dưỡng sửa chữa định kỳ các hệ thống phụ trợ của Tuabin - máy phát cho các tổ máy năm 2026 - Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2

Stt	Mã hạng mục	Hệ thống/ Thiết bị	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng			Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất	Ghi chú
							Thay thế	Dự phòng rủi ro	Tổng cộng			
									1808.00			
1	S1.II.13.2 S2.II.13-01-03	Bơm tăng áp	48572227	O-RING	1731-A	Cái	6.00	0.00	6.00	TB2-SDC.VP103-00LAC-M-M1B-DSE-0002	Huyn dai	Bổ sung
2	S1.II.13.2 S2.II.13-01-03	Bơm tăng áp	48572228	O-RING	1731-B	Cái	1.00	0.00	1.00	TB2-SDC.VP103-00LAC-M-M1B-DSE-0002	Huyn dai	Bổ sung
3	S1.II.13.2 S2.II.13-01-03	Bơm tăng áp	58562172	SPIRAL WOUND GASKET	1734-A	Cái	1.00	0.00	1.00	TB2-SDC.VP103-00LAC-M-M1B-DSE-0002	Huyn dai	Bổ sung
4	S1.II.13.2 S2.II.13-01-03	Bơm tăng áp	58562173	SPIRAL WOUND GASKET	1734-B	Cái	2.00	0.00	2.00	TB2-SDC.VP103-00LAC-M-M1B-DSE-0002	Huyn dai	Bổ sung
5	S1.II.15-01-01 S2.II.14-01-09	Bình ngưng	51945016	Nút bit ống	B338 Gr.2 OD 24.9 x OD 23.1 x L=50	Cái	100.00	900.00	1000.00	TB2-SDC.VP107-00XAG-A-M1B-MAN-0001 page 40/43	Wooyang	Bổ sung
9	S1.II.22.1-01-01 S1.II.22.2-01-01	Bơm dầu bôi trơn sạch	48585001	Bearing spacer collar	No.2-288-029-295	Cái	2.00	0.00	2.00	Chi tiết 2 trang 5 TB2-SDC.VP122-00MAV-M-M17-DRD-0001 Rev2	Viking pump	
10	S1.II.22.1-01-01 S1.II.22.2-01-01	Bơm dầu bôi trơn sạch	50396021	Ball bearing (2-row)	No.2-055-016-375	Cái	2.00	0.00	2.00	Chi tiết 5 trang 5 TB2-SDC.VP122-00MAV-M-M17-DRD-0001 Rev2	Viking pump	
11	S1.II.22.1-01-01 S1.II.22.2-01-01	Bơm dầu bôi trơn sạch	50396020	Ball bearing (1-row)	No.2-055-016-375	Cái	2.00	0.00	2.00	Chi tiết 8 trang 5 TB2-SDC.VP122-00MAV-M-M17-DRD-0001 Rev2	Viking pump	
12	S1.II.22.1-01-01 S1.II.22.2-01-01	Bơm dầu bôi trơn sạch	48532126	O-ring valve gasket (2-Req'd)	No.2-512-007-860	Cái	2.00	0.00	2.00	Chi tiết 11 trang 5 TB2-SDC.VP122-00MAV-M-M17-DRD-0001 Rev2	Viking pump	
13	S1.II.22.1-01-01 S1.II.22.2-01-01	Bơm dầu bôi trơn sạch	48521090	Mechanical seal	No.2-477-020-999	Cái	2.00	0.00	2.00	Chi tiết 16 trang 5 TB2-SDC.VP122-00MAV-M-M17-DRD-0001 Rev2	Viking pump	
14	S1.II.22.1-01-01 S1.II.22.2-01-01	Bơm dầu bôi trơn sạch	48532124	O-ring head gasket	No.2-512-022-860	Cái	2.00	0.00	2.00	Chi tiết 19 trang 5 TB2-SDC.VP122-00MAV-M-M17-DRD-0001 Rev2	Viking pump	
15	S1.II.27.1-01-01 S2.II.27.1-01-01	Bơm nước làm mát chính A,B	53284051	Shaft Sleeve for CWP	A182 Gr F51/524	Cái	0.00	15.00	15.00	TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001	Hyosung	Bổ sung
16	S1.II.27.1-01-01 S2.II.27.1-01-01	Bơm nước làm mát chính A,B	53284052	Shaft Sleeve for CWP	A182 Gr F51/524-1	Cái	1.00	0.00	1.00	TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001	Hyosung	Bổ sung
17	S1.II.27.1-01-01 S2.II.27.1-01-01	Bơm nước làm mát chính A,B	53284053	Line Bearing for CWP	A743 Gr CF3M + Teflon/545	Cái	0.00	12.00	12.00	TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001	Hyosung	Bổ sung
18	S1.II.27.1-01-01 S2.II.27.1-01-01	Bơm nước làm mát chính A,B	53284054	Line Bearing for CWP	A743 Gr CF3M + Teflon/545-1	Cái	0.00	3.00	3.00	TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001	Hyosung	Bổ sung
19	S1.II.27.1-01-01 S2.II.27.1-01-01	Bơm nước làm mát chính A,B	53284066	Thrust Bearing for IFP	29318/320	Cái	0.00	1.00	1.00	TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001	Hyosung	Bổ sung
20	S1.II.27.1-01-01 S2.II.27.1-01-01	Bơm nước làm mát chính A,B	48911153	Packing for CWP	Teflon/461	Cái	2.00	1.00	3.00	TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001	Hyosung	Bổ sung
21	S1.II.27.3-01-01 S2.II.27.1-01-05	Bơm nước làm mát hồ B	53284063	Sleeve	A276 316-524	Bộ	2.00	2.00	4.00	TB2-SDC.VP122-00PCC-M-M17-DRD-0001	DUKJI	Bổ sung
22	S1.II.27.4-01-01	Debrisfilter	58561102	Debris Filter Manhole gasket	Pt.No. 12	Cái	0.00	4.00	4.00	119 TB2-SDC.VP113-00PAH-M-M17-MAN-0002-Rev.0 (101 pages) DEBRIS FILTER	GEA BGR	
23	S2.II.13-01-01	Bơm tuần hoàn bình khử khí	50107089	Bearing 6310	6310, 5310/NO. 332,334	Bộ	2.00	0.00	2.00	TB2-SDC.VP122-00LAC-M-M17-DRD-0001 Rev1 TB2-SDC.VP122-00LAC-M-M17-DAS-0001 Rev3	DUKJI	
25	S2.II.13-01-01 S2.II.15-01-01	Bơm tuần hoàn bình khử khí	48521056	M/Seal	SGL RO 50/NO. 420, Bản vẽ TB2-SDC.VP122-00LCP-M-M17-DRD-0001, Bơm chuyển nước ngưng, DUKJI	Bộ	2.00	1.00	3.00	TB2-SDC.VP122-00LAC-M-M17-DRD-0001 Rev1 TB2-SDC.VP122-00LAC-M-M17-DAS-0001 Rev3	DUKJI	Bổ sung
26	S2.II.13-01-01 S2.II.15-01-01	Bơm tuần hoàn bình khử khí	48572189	Oring (Adapter)	NBR/No.443, Bản vẽ TB2-SDC.VP122-00LCP-M-M17-DRD-0001, Bơm chuyển nước ngưng, DUKJI	Bộ	3.00	0.00	3.00	TB2-SDC.VP122-00LAC-M-M17-DRD-0001_Rev1	DUKJI	Bổ sung
27	S2.II.13-01-01 S2.II.15-01-01	Bơm tuần hoàn bình khử khí	48572190	Oring (BRG.Cover)	NBR/No.445, Bản vẽ TB2-SDC.VP122-00LCP-M-M17-DRD-0001, Bơm chuyển nước ngưng, DUKJI	Bộ	4.00	0.00	4.00	TB2-SDC.VP122-00LAC-M-M17-DRD-0001_Rev1	DUKJI	Bổ sung

Stt	Mã hạng mục	Hệ thống/ Thiết bị	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng			Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất	Ghi chú
							Thay thế	Dự phòng rủi ro	Tổng cộng			
28	S2.II.13-01-01 S2.II.15-01-01	Bơm tuần hoàn bình khử khí	48572191	Oring (Casing)	NBR/No.450, Bản vẽ TB2-SDC.VP122-00LCP-M-M17-DRD-0001, Bơm chuyển nước ngưng, DUKJI	Bộ	3.00	0.00	3.00	TB2-SDC.VP122-00LAC-M-M17-DRD-0001_Rev1	DUKJI	Bổ sung
29	S2.II.13-01-01 S2.II.15-01-01	Bơm tuần hoàn bình khử khí	48572192	Oring (Sleever)	NBR/No.451, Bản vẽ TB2-SDC.VP122-00LCP-M-M17-DRD-0001, Bơm chuyển nước ngưng, DUKJI	Bộ	4.00	0.00	4.00	TB2-SDC.VP122-00LAC-M-M17-DRD-0001_Rev1	DUKJI	Bổ sung
30	S2.II.13-01-01 S2.II.15-01-01	Bơm tuần hoàn bình khử khí	48572193	Oring (Seal gland)	NBR/No.452, Bản vẽ TB2-SDC.VP122-00LCP-M-M17-DRD-0001, Bơm chuyển nước ngưng, DUKJI	Bộ	3.00	0.00	3.00	TB2-SDC.VP122-00LAC-M-M17-DRD-0001_Rev1	DUKJI	Bổ sung
31	S2.II.13-01-01 S2.II.15-01-01	Bơm tuần hoàn bình khử khí	48572194	Oil seal (Adapter)	NBR/No.540, Bản vẽ TB2-SDC.VP122-00LCP-M-M17-DRD-0001, Bơm chuyển nước ngưng, DUKJI	Bộ	3.00	0.00	3.00	TB2-SDC.VP122-00LAC-M-M17-DRD-0001_Rev1	DUKJI	Bổ sung
32	S2.II.13-01-01 S2.II.15-01-01	Bơm tuần hoàn bình khử khí	48572195	Oil seal (BRG.Cover)	NBR/No.545, Bản vẽ TB2-SDC.VP122-00LCP-M-M17-DRD-0001, Bơm chuyển nước ngưng, DUKJI	Bộ	4.00	0.00	4.00	TB2-SDC.VP122-00LAC-M-M17-DRD-0001_Rev1	DUKJI	Bổ sung
35	S2.II.13-01-02	Hệ thống bơm cấp dẫn động bằng turbine A, B	48572198	O-RING/BACK-UP RING	1731-C	Bộ	4.00	0.00	4.00	TB2-SDC.VP103-00LAC-M-M1B-DSE-0001	Huyn dai	Bổ sung
36	S2.II.13-01-02	Hệ thống bơm cấp dẫn động bằng turbine A, B	48572199	O-RING/BACK-UP RING	1731-D	Bộ	1.00	0.00	1.00	TB2-SDC.VP103-00LAC-M-M1B-DSE-0001	Huyn dai	Bổ sung
37	S2.II.13-01-02 S2.II.13-01-02	Hệ thống bơm cấp dẫn động bằng turbine A, B	48572200	O-RING	1731-E	Cái	3.00	0.00	3.00	TB2-SDC.VP103-00LAC-M-M1B-DSE-0001	Huyn dai	Bổ sung
38	S2.II.13-01-02 S2.II.13-01-02	Hệ thống bơm cấp dẫn động bằng turbine A, B	48572201	O-RING	1731-F	Cái	3.00	0.00	3.00	TB2-SDC.VP103-00LAC-M-M1B-DSE-0001	Huyn dai	Bổ sung
39	S2.II.13-01-02 S2.II.13-01-02	Hệ thống bơm cấp dẫn động bằng turbine A, B	48572202	O-RING	1731-G	Cái	9.00	0.00	9.00	TB2-SDC.VP103-00LAC-M-M1B-DSE-0001	Huyn dai	Bổ sung
41	S2.II.13-01-02 S2.II.13-01-02	Hệ thống bơm cấp dẫn động bằng turbine A, B	58562162	SPIRAL WOUND GASKET	1734-B	Cái	3.00	0.00	3.00	TB2-SDC.VP103-00LAC-M-M1B-DSE-0001	Huyn dai	Bổ sung
42	S2.II.13-01-02 S2.II.13-01-02	Hệ thống bơm cấp dẫn động bằng turbine A, B	58573028	METAL GASKET	1734-C	Cái	3.00	0.00	3.00	TB2-SDC.VP103-00LAC-M-M1B-DSE-0001	Huyn dai	Bổ sung
43	S2.II.13-01-02	Hệ thống bơm cấp dẫn động bằng turbine A, B	58562163	SPIRAL WOUND GASKET	1734-D	Cái	1.00	0.00	1.00	TB2-SDC.VP103-00LAC-M-M1B-DSE-0001	Huyn dai	Bổ sung
44	S2.II.14-01-03	Bộ gia nhiệt cao áp số 7 11LAD10AC007	29060001	Nút bịt ống	Material: SA556-C2 OD 12.5 x OD 11 x L =50	Cái	0.00	100.00	100.00	Thông số theo thực tế		Bổ sung
45	S2.II.14-01-03	Bộ gia nhiệt cao áp số 7 11LAD10AC007	58562164	Gasket manhole ngăn 2 khoang nước vào/ra.	Non- Asbestos t = 3mm W = 450 x 1750	tấm	0.00	1.00	1.00	Chi tiết số 5: TB2-SDC.VP105-00100-M-M1B-DSW-0810	Wooyang	
47	S2.II.14-01-03	Bộ gia nhiệt cao áp số 7 11LAD10AC007	53203349	Manhole Bolt/ heavy hex nut	2 1/2"-8UN x L360 Material: SA193-B7/ SA194-2H	Bộ	0.00	2.00	2.00	Chi tiết số 5: TB2-SDC.VP105-00100-M-M1B-DSW-0813	Wooyang	
48	S2.II.14-01-05 S2.II.14-01-06 S2.II.14-01-07 S2.II.14-01-08	Bộ gia nhiệt hạ áp số 4 11LCC10AC004	29060002	Nút bịt ống	Material: SA-688 TP304N OD 18.10 x OD 16.50 x L =50	Cái	0.00	400.00	400.00	Thông số theo thực tế		Bổ sung
49	S2.II.14-01-05 S2.II.14-01-06 S2.II.14-01-07 S2.II.14-01-08	Bộ gia nhiệt hạ áp số 4 11LCC10AC004	58562166	Gasket manhole ngăn 2 khoang nước vào/ra.	Non- Asbestos t = 3mm W = 400 x 1200	tấm	1.00	3.00	4.00	Chi tiết 4: TB2-SDC.VP105-00100-M-M1B-DSW-0604	Wooyang	
50	S2.II.14-01-05 S2.II.14-01-06 S2.II.14-01-07 S2.II.14-01-08	Bộ gia nhiệt hạ áp số 4 11LCC10AC004	58562167	Gasket	t 4.5 for 20" ASME 300 #	Cái	1.00	3.00	4.00	Chi tiết số 5: TB2-SDC.VP105-00100-M-M1B-DSW-0612	Wooyang	
51	S2.II.14-01-05 S2.II.14-01-06 S2.II.14-01-07 S2.II.14-01-08	Bộ gia nhiệt hạ áp số 4 11LCC10AC004	53203350	Bulông manhole	1 1/4-8UN x L215	Bộ	0.00	7.00	7.00	Chi tiết số 6: TB2-SDC.VP105-00100-M-M1B-DSW-0612	Wooyang	
59	S2.II.18-01-01	Bơm hút chân không	50104103	THRUST BEARING	P/No. 26	Cái	0.00	1.00	1.00	TB2-SDC.VP108-00MAJ-M-M1B-DSE-0002 RevA	Tsurumi	
61	S2.II.18-01-01	Bơm hút chân không	48572203	O RING	P/No. 39	Cái	2.00	0.00	2.00	TB2-SDC.VP108-00MAJ-M-M1B-DSE-0002 RevA	Tsurumi	
63	S2.II.18-01-01	Bơm hút chân không	48572205	O RING	P/No. 41	Cái	2.00	0.00	2.00	TB2-SDC.VP108-00MAJ-M-M1B-DSE-0002 RevA	Tsurumi	
66	S2.II.18-01-01	Bơm hút chân không	58562168	LIQUID GASKET	P/No. 43	Cái	1.00	0.00	1.00	TB2-SDC.VP108-00MAJ-M-M1B-DSE-0002 RevA	Tsurumi	
67	S2.II.18-01-01	Bơm hút chân không	58562169	LIQUID GASKET	P/No. 44	Cái	1.00	0.00	1.00	TB2-SDC.VP108-00MAJ-M-M1B-DSE-0002 RevA	Tsurumi	
	S2.II.19.3-01-01	Quạt rút khí A,B	58561151	Packing	No.05	Bộ	0.00	1.00	1.00	Chi tiết 5: 2KT004491		

Stt	Mã hạng mục	Hệ thống/ Thiết bị	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng			Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất	Ghi chú
							Thay thế	Dự phòng rủi ro	Tổng cộng			
69	S2.II.24-01-01	Bơm nước làm mát Stator	48564309	MECHANICAL SEAL FOR SCWP	/TYPE : AF880-KESX4	Cái	1.00	0.00	1.00	Thông số theo hình ảnh thực tế (theo model bơm: CFP 80-250)	HYOSUNG	
70	S2.II.24-01-01	Bơm nước làm mát Stator	50107102	BEARING FOR SCWP	TYPE : 630B	Cái	0.00	2.00	2.00	Thông số theo hình ảnh thực tế (#6308 C3)	HYOSUNG	Bổ sung
71	S2.II.25-01-01	Bơm bi	50107103	I.B Bearing	6310-16	Cái	0.00	1.00	1.00	Chi tiết 16 TB2-SDC.VP113-00PAH-M-M17-DAS-0003 Rev.B	GEA-BRG	
72	S2.II.25-01-01	Bơm bi	50107104	O.B Bearing	3310/5310-18b	Bộ	0.00	1.00	1.00	Chi tiết 18a TB2-SDC.VP113-00PAH-M-M17-DAS-0003 Rev.B	GEA-BRG	
73	S2.II.25-01-01	Bơm bi	48572217	Oring BRG.HSG	NUNA/N-33b	Cái	0.00	2.00	2.00	Chi tiết 33b TB2-SDC.VP113-00PAH-M-M17-DAS-0003 Rev.B	GEA-BRG	
74	S2.II.25-01-01	Bơm bi	48572218	Adapter oring	NUNA/N-71b	Bộ	0.00	2.00	2.00	Chi tiết 71b TB2-SDC.VP113-00PAH-M-M17-DAS-0003 Rev.B	GEA-BRG	
75	S2.II.25-01-01	Bơm bi	58560154	Cover gasket	PTFE-73	Bộ	0.00	2.00	2.00	Chi tiết 73 TB2-SDC.VP113-00PAH-M-M17-DAS-0003 Rev.B	GEA-BRG	
76	S2.II.25-01-01	Bơm bi	58560155	Impeller bolt gasket	PTFE-28b	Bộ	0.00	2.00	2.00	Chi tiết 28b TB2-SDC.VP113-00PAH-M-M17-DAS-0003 Rev.B	GEA-BRG	
77	S2.II.26-01-01	Bơm nước làm mát tuần hoàn kín A,B	50402043	Sleeve	A276 316L-524	Bộ	0.00	8.00	8.00	Chi tiết 524 TB2-SDC.VP122-00PGC-M-M17-DRD-0001 Rev1	DUKJI	
79	S2.II.26-01-02	Bộ trao đổi nhiệt nước làm mát tuần hoàn kín	58560156	Gasket	NBR	Cái	0.00	50.00	50.00	Chi tiết 7.2 TB2-SDC.VP111-00PGB-M-M4-DRD-0006 Rev1	LHE.CO.LT D	
80	S2.II.26-01-02	Bộ trao đổi nhiệt nước làm mát tuần hoàn kín	23536011	Thermal Plates	SB 265 Gr:1	Cái	0.00	50.00	50.00	Chi tiết 7.1 TB2-SDC.VP111-00PGB-M-M4-DRD-0006 Rev1	LHE.CO.LT D	
81	S2.II.27.1-01-02	Bơm rửa lưới A/B	51700202	Bearing	Part no:332	Cái	1.00	0.00	1.00	TB2-SDC.VP109-00PBB-M-M4-DAS-0024 RevB	DUKJI	Bổ sung
82	S2.II.27.1-01-02	Bơm rửa lưới A/B	51700206	Bearing	Part no:334	Cái	1.00	0.00	1.00	TB2-SDC.VP109-00PBB-M-M4-DAS-0024 RevB	DUKJI	Bổ sung
83	S2.II.27.1-01-02	Bơm rửa lưới A/B	53284067	Seal gland	Part no:320	Cái	1.00	0.00	1.00	TB2-SDC.VP109-00PBB-M-M4-DAS-0024 RevB	DUKJI	Bổ sung
84	S2.II.27.1-01-02	Bơm rửa lưới A/B	48532171	Oring adapter	Part no:443	Cái	0.00	1.00	1.00	TB2-SDC.VP109-00PBB-M-M4-DAS-0024 RevB	DUKJI	Bổ sung
85	S2.II.27.1-01-02	Bơm rửa lưới A/B	48532172	Oring bearing cover	Part no:445	Cái	0.00	1.00	1.00	TB2-SDC.VP109-00PBB-M-M4-DAS-0024 RevB	DUKJI	Bổ sung
86	S2.II.27.1-01-02	Bơm rửa lưới A/B	48532162	O ring sleeve	Part no:451	Cái	0.00	1.00	1.00	TB2-SDC.VP109-00PBB-M-M4-DAS-0024 RevB	DUKJI	Bổ sung
87	S2.II.27.1-01-02	Bơm rửa lưới A/B	48532164	O ring casing	Part no:450	Cái	0.00	1.00	1.00	TB2-SDC.VP109-00PBB-M-M4-DAS-0024 RevB	DUKJI	Bổ sung
88	S2.II.27.1-01-02	Bơm rửa lưới A/B	48532165	O ring seal gland	Part no 452	Cái	0.00	1.00	1.00	TB2-SDC.VP109-00PBB-M-M4-DAS-0024 RevB	DUKJI	Bổ sung
89	S2.II.27.1-01-02	Bơm rửa lưới A/B	48564357	Oil seal adapter	Part no:540	Cái	0.00	1.00	1.00	TB2-SDC.VP109-00PBB-M-M4-DAS-0024 RevB	DUKJI	Bổ sung
90	S2.II.27.1-01-02	Bơm rửa lưới A/B	48564358	Oil seal bearing cover	Part no:545	Cái	0.00	1.00	1.00	TB2-SDC.VP109-00PBB-M-M4-DAS-0024 RevB	DUKJI	Bổ sung
92	S2.II.27.1-01-03	Lưới lọc rác kiểu quay kênh A, B	55025025	Tấm lưới chắn rác kiểu quay	Vật liệu SUS 316L, kích thước 2600x500mm Mesh 5mm S.Q Opening bản vẽ số: TBS 0705	Bộ	0.00	23.00	23.00	Chi tiết số 4 bản vẽ 0707 lưới (thông số theo thực tế)	Việt Nam	Bổ sung

PHỤ LỤC BIỂU CHÀO GIÁ
(Đính kèm Công văn số /CNPĐ-TM ngày /01/2026)

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Hãng sản xuất, xuất xứ	Đơn giá (trước thuế) VNĐ	Thành tiền (trước thuế) VNĐ
1	Mua sắm vật tư dự phòng rủi ro, thay thế phục vụ BDSC định kỳ các hệ thống phụ trợ của Turbine-máy phát cho các tổ máy năm 2026- NMNĐ Thái Bình 2					
	TỔNG CỘNG TRƯỚC THUẾ					
	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ CÓ LIÊN QUAN					
	TỔNG CỘNG SAU THUẾ					

(Bằng chữ: đồng)

Hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày gửi báo giá.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(ký tên, đóng dấu)

